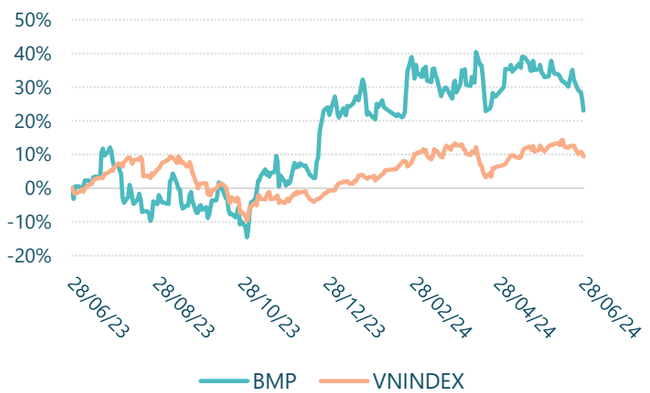
CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

FireAnt

Ngày 28/06/2024	100,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.7%	**-4.2%**	**0.0%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	69,437 - 114,139
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,186
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180,215
Sở hữu nước ngoài	83.3%
Beta	0.87
EPS	11,420
P/E	8.8

Tỷ suất lợi nhuận



Doanh thu thuần

Q2/24

1,153

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 150 | 15.0%

YoY: ▼183 | -13.7%

Nợ/VCSH

Q2/24

16.4%

YoY: +/-▼ 5.2%

LN gộp

Q2/24

506

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 81.0 | 19.0%

YoY: ▼67.0 | -11.8%

ROE (TTM)

Q2/24

34.6%

YoY: +/-▲ 1.7%

LN trước thuế

Q2/24

350

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 113 | 47.9%

YoY: ▼18.0 | -4.8%

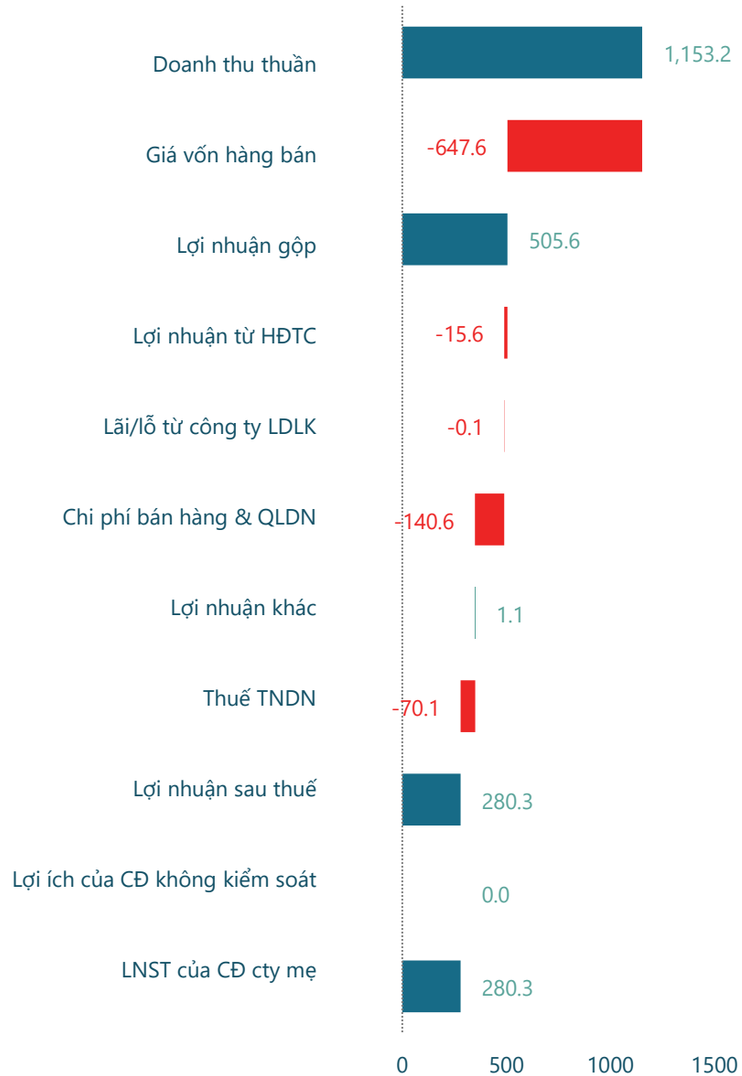
ROA (TTM)

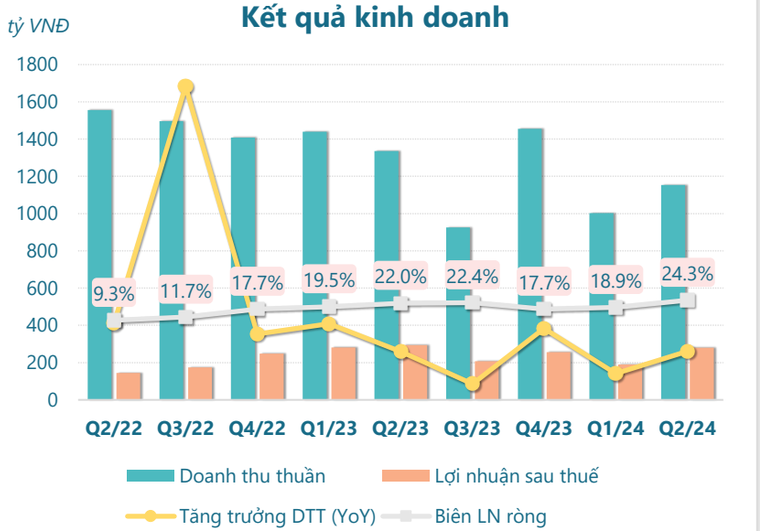
Q2/24

28.3%

YoY: +/-▲ 0.9%

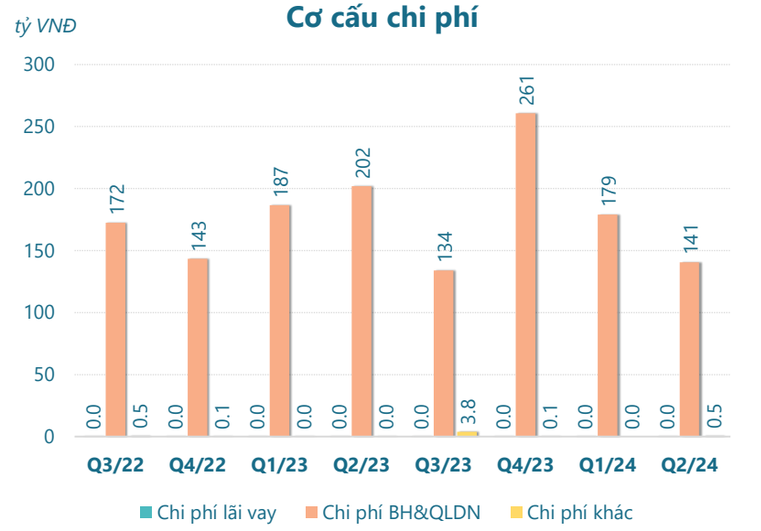
Kết quả kinh doanh Q2/24





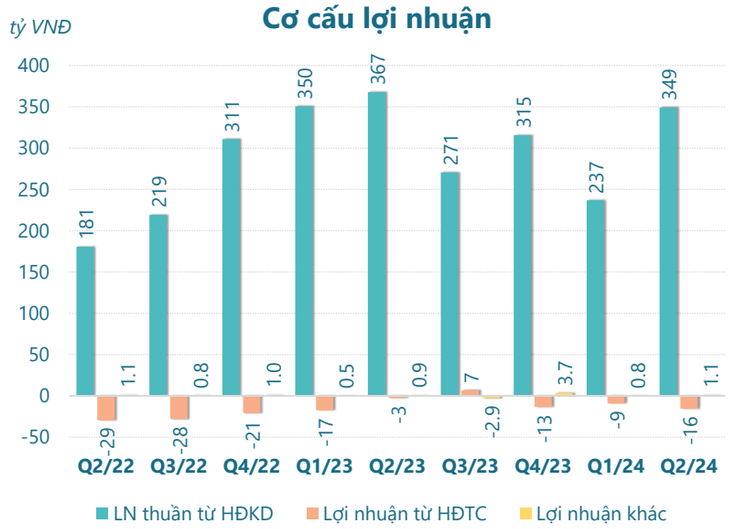
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 349.3 tỷ đồng**, tăng thêm 47.6% so với kỳ trước và thấp hơn 4.95% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lỗ 15.60 tỷ đồng** giảm đi 6.45 tỷ đồng so với kỳ trước và giảm đi 12.65 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 1.12 tỷ đồng**, tăng thêm 49.3% so với kỳ trước và cao hơn 27.3% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **BMP** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **1,153 tỷ đồng** giảm đi **13.7%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 280.3 tỷ đồng**, **giảm sút 4.86%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **2,156 tỷ đồng** thấp hơn 22.3% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 470.0 tỷ đồng** thấp hơn 18.3% so với cùng kỳ năm trước.



Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **0.01 tỷ đồng** không đổi so với kỳ trước và bằng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **140.6 tỷ đồng** giảm đi 21.5% so với kỳ trước và thấp hơn 30.4% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí khác bằng **0.46 tỷ đồng** tăng thêm 0.46 tỷ đồng so với kỳ trước và tăng thêm 0.46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

CTCP Nhựa Bình Minh (HSX: BMP)

FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,153**	**1,003**	**15.0%**	**1,336**	**-13.7%**	**2,156**	**2,776**	**-22.3%**
Giá vốn hàng bán	648	578	12.0%	764	-15.2%	1,225	1,649	-25.7%
Lợi nhuận gộp	506	425	19.0%	573	-11.8%	931	1,127	-17.4%
Doanh thu HĐTC	17.0	19.1	-10.8%	34.0	-49.9%	36.1	57.0	-36.7%
Chi phí TC	32.6	28.2	15.8%	36.9	-11.5%	60.9	77.3	-21.3%
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	-36.6%	0.01	-36.6%	0.01	0.02	-30.1%
LN trong công ty LKLD	**-0.14**	**-0.28**	**48.3%**	**-0.38**	**61.9%**	**-0.42**	**-0.55**	**23.9%**
Chi phí bán hàng	117	151	-22.3%	173	-32.2%	268	334	-19.6%
Chi phí QLDN	**23.2**	**28.2**	**-17.6%**	**28.6**	**-18.7%**	**51.4**	**54.9**	**-6.3%**
LN thuần từ HĐKD	349	237	47.4%	367	-4.8%	586	718	-18.4%
Lợi nhuận khác	**1.12**	**0.75**	**49.3%**	**0.88**	**27.3%**	**1.87**	**1.37**	**37.1%**
LN trước thuế	350	237	47.9%	368	-4.8%	588	719	-18.3%
Lợi nhuận sau thuế	**280**	**190**	**47.5%**	**295**	**-5.0%**	**470**	**575**	**-18.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**280**	**190**	**47.5%**	**295**	**-5.0%**	**470**	**575**	**-18.3%**

